

MST: 0300602679

Số: 253 /BC-TLSG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO

Tóm tắt Báo cáo Tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
của Công ty Mẹ- Công ty Thuốc lá Sài Gòn

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TÓM TẮT:

Đvt: triệu đồng

CHỈ TIÊU		Mã Số	31/12/2022	01/01/2022
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	4.638.843,33	4.101.793,18
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	310.608,86	412.718,11
II.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	162.281,80	188.031,67
III.	Hàng tồn kho	140	4.131.801,06	3.482.054,53
IV.	Tài sản ngắn hạn khác	150	34.151,62	18.569,83
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1.134.484,46	1.120.480,12
I.	Tài sản cố định	220	680.793,51	678.206,66
II.	Tài sản dở dang dài hạn	240	39.871,15	19.525,42
III.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	369.643,32	371.773,16
IV.	Tài sản dài hạn khác	260	44.176,47	50.974,87
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	5.773.327,79	5.222.273,31
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300	2.762.826,56	2.385.324,36
I.	Nợ ngắn hạn	310	2.710.826,56	2.385.041,50
II.	Nợ dài hạn	330	52.000,00	282,86
D.	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	3.010.501,23	2.836.948,95
I.	Vốn chủ sở hữu	410	3.010.501,23	2.836.948,95
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	2.692.457,67	2.692.457,67
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418	-	-
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	318.043,56	144.491,28
4.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II.	Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	5.773.327,79	5.222.273,31



II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TÓM TẮT:*Đvt: triệu đồng*

CHỈ TIÊU		Mã số	Năm 2022	Năm 2021
1.	Tổng doanh thu		5.915.541,78	5.696.733,31
-	Doanh thu thuần BH&CCDV	10	5.833.826,35	5.630.536,60
-	Doanh thu hoạt động tài chính	21	60.804,85	43.909,74
-	Thu nhập khác	31	20.910,59	22.286,97
2.	Tổng chi phí		5.382.996,82	5.279.687,19
-	Giá vốn hàng bán	11	4.454.280,73	4.503.976,47
-	Chi phí tài chính	22	53.008,35	39.972,79
-	Chi phí bán hàng	25	121.942,72	93.264,64
-	Chi phí quản lý	26	734.029,36	555.903,99
-	Chi phí khác	32	19.735,66	86.569,30
3.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	532.544,97	417.046,13
4.	Thuế TNDN phải nộp	51	115.623,63	80.125,61
5.	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(346,63)	(49,30)
6.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	417.267,97	336.969,82

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN :

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm 2022	Năm 2021
1	Cơ cấu tài sản			
	Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	19,65	21,46
	Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	80,35	78,54
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	47,86	45,68
	Vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	52,14	54,32
3	Khả năng thanh toán nợ			
	Khả năng thanh toán hiện tại	lần	1,71	1,72
	Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,11	0,17
4	Các chỉ tiêu sinh lợi			
	Tỉ suất LNST/Doanh thu thuần	%	7,15	5,98
	Tỉ suất LNST/Tổng tài sản	%	7,59	6,04
	Tỉ suất LNST/Vốn CSH	%	15,50	12,52
5	Các chỉ số khác			
	Vòng quay hàng tồn kho	lần	1,53	1,55
	Vòng quay các khoản phải thu	lần	33,31	26,66
	Vòng quay tài sản	lần	1,06	1,01

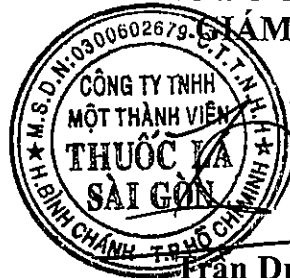
IV. Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN:

“Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.” *nh*

Nơi nhận:

- Tổng công ty TLVN;
- BGĐ, HĐTV;
- KSV, KSNB;
- Lưu: VT, TCKT. *mlu*

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN
GIÁM ĐỐC



Trần Duy Thái

